TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 204/2023/DS-PT
Ngày 23 - 11 - 2023
V/v "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2023/TLPT-DS ngày 17/7/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 169/2023/QĐ-PT ngày 03-8-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2023/QĐ-PT ngày 28-8-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 207/2023/QĐ-PT ngày 29-9-2023 và Thông báo dời ngày xét xử số 183/2023/TB-TA ngày 20-10-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S1;

Địa chỉ: Số G T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L – Chức vụ Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Người được theo ủy quyền: Bà Phan Thu H – Chuyên viên xử lý nợ cấp 2 – Ngân hàng TMCP S1 – Chi nhánh V1; địa chỉ liên lạc: Số A Khu T, đường N, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn:

+ Ông Hà Văn C, sinh năm 1970 (có mặt) và bà Ngô Thị H1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số E T, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Ông Ngô Minh T, sinh năm 1976 (vắng mặt) và bà Vũ Thị C1, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Ông Lê Huy C2, sinh năm 1971 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B B, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Bà Hồ Thị Thu M, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Số E T, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp cho bà Hồ Thị Thu M: Bà Ngô Thị Thanh H3, sinh năm 1965; địa chỉ: Số B L, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

+ Ông Ngô Minh T1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1969 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số I đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Bà Lương Thị L1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B B, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Công ty TNHH X;

Địa chỉ trụ sở: Số D đường L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc T3 – Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

+ Văn phòng C7;

Địa chỉ: Số H, đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Tuấn P – Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7;

Địa chỉ: Số I T, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Q – Giám đốc (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Cao Thị Quỳnh C3 – Tổ trưởng Tổ Hành chính – Tổng hợp Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C7 (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Hà Văn C, sinh năm 1970; là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phan Thu H **trình bày:**

- Đối với ông Hà Văn C và bà Ngô Thị H1:

Ngày 09/7/2019, Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh V1 (gọi tắt là X) đã cấp tín dụng cho ông Hà Văn C và bà Ngô Thị H1 theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 224/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số 01-224/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019, chi tiết như sau: Số tiền vay 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 09/7/2019 đến ngày 09/7/2044), mục đích sử dụng vốn vay: Bù đắp mua bất động sản. Lịch trả nợ gốc: Gốc trả hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 25/8/2019, lịch trả nợ lãi: Lãi trả hàng tháng. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên là ngày 25/8/2019.

Lãi suất trong hạn là 12%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ thời điểm giải ngân, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi cao nhất KHCN của X tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ cho vay là 4,4 %/1 năm. Lãi suất chậm trả lãi bằng 50% lãi suất vay trong hạn và không quá 10%/1 năm và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày thực tế chậm trả lãi. Lãi suất quá hạn gốc 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm nợ gốc bị quá hạn thanh toán và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc. Trường hợp trả nợ trước hạn, khách hàng phải chịu phí phạt trả nợ trước hạn theo quy định X. Phí phạt cụ thể được quy định theo biểu phí hiện hành của X tại thời điểm ký kết khế ước nhận nợ - biểu phí 3522/QĐ-TGĐ ngày 17/12/2018. Đến các kỳ trả nợ theo thỏa thuận, X đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà H1 trả nợ cho X nhưng ông C, bà H1 vẫn không trả nợ cho X như đã cam kết.

Tính đến ngày 27/9/2022, ông C, bà H1 còn nợ SHB số tiền 21.317.437.174 đồng (nợ gốc 14.800.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 5.827.087.291 đồng; Lãi quá hạn: 690.349.883 đồng). Tính từ thời điểm vay vốn

đến nay, ông C, bà H1 đã trả cho X số tiền 792.010.697 đồng (nợ gốc: 200.000.000 đồng; nợ lãi: 592.010.697đồng).

- Đối với ông Ngô Minh T và bà Vũ Thị C1:

Ngày 09/7/2019, X đã cấp tín dụng cho ông Ngô Minh T và bà Vũ Thị C1 theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 226/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số 01-226/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019, chi tiết như sau: Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng, số tiền giải ngân: 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 09/7/2019 đến ngày 09/7/2044), mục đích sử dụng vốn vay: Bù đắp mua bất động sản. Lịch trả nợ gốc: Gốc trả hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 25/8/2019. Lịch trả nợ lãi: Lãi trả hàng tháng. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên là ngày 25/8/2019.

Lãi suất áp dụng giống như khách hàng Hà Văn C, bà Ngô Thị H1. Đến các kỳ trả nợ theo thỏa thuận, X đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà C trả nợ cho X nhưng ông T, bà C vẫn không trả nợ cho X như đã cam kết.

Tính đến ngày 27/9/2022 ông T và bà C còn nợ SHB số tiền 8.477.940.506 đồng (nợ gốc: 5.940.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 2.263.809.793 đồng; Lãi quá hạn: 274.130.713 đồng). Tính từ thời điểm vay vốn đến nay, ông Ngô Minh T và bà Vũ Thị C1 đã trả cho X số tiền 284.771.249 đồng (nợ gốc: 60.000.000 đồng, nợ lãi: 224.771.249 đồng).

- Đối với ông Lê Huy C2 và bà Nguyễn Thị H2:

Ngày 09/7/2019, X đã cấp tín dụng cho ông Lê Huy C2 và bà Nguyễn Thị H2 theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 225/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số 01-225/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019, chi tiết như sau: Số tiền vay 15.000.000.000 đồng, số tiền giải ngân 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 09/7/2019 đến ngày 09/7/2044), mục đích sử dụng vốn vay: Bù đắp mua bất động sản. Lịch trả nợ gốc: Gốc trả hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 25/8/2019, lịch trả nợ lãi: Lãi trả hàng tháng. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên là ngày 25/8/2019.

Lãi suất áp dụng giống như khách hàng ông Ngô Minh T và bà Vũ Thị C1. Đến các kỳ trả nợ theo thỏa thuận, X đã nhiều lần yêu cầu ông C2 và bà H2 trả nợ cho X nhưng ông C2 và bà H2 vẫn không trả nợ cho X như đã cam kết. Kể từ thời điểm vay vốn đến nay, ông Lê Huy C2 và bà Nguyễn Thị H2 đã trả cho X số tiền 515.310.799 đồng (nợ gốc: 100.000.000 đồng, nợ lãi: 415.310.799 đồng).

Tính đến ngày 27/9/2022 ông Lê Huy C2 và bà Nguyễn Thị H2 còn nợ SHB số tiền 21.902.606.201 đồng (nợ gốc: 14.900.000.000 đồng, lãi trong hạn: 6.198.755.641 đồng, lãi quá hạn: 803.850.560 đồng.

Các khoản nợ của ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 được đảm bảo bằng tài sản là:

Bất động sản tọa lạc tại số E + 563 + 565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thửa đất số 07, tờ bản đồ số 31, diện tích 382m^2, loại đất ở đô thị. Tài sản gắn liền với đất, diện tích xây dựng 286m^2, diện tích sàn 2002,8m^2, số tầng: 08, nhà cấp III, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 647379 do UBND thành phố V cấp ngày 05/03/2013. Theo Hợp đồng thế chấp số 170/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 được ký ngày 09/7/2019 giữa X và ông Hà Văn C; bà Ngô Thị H1 (Bên thế chấp); ông Lê Huy C2 và bà Nguyễn Thị H2 (bên được đảm bảo thứ 1); ông Ngô Minh T và bà Vũ Thị C1 (bên được bảo đảm thứ 2) tại Văn phòng C8, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu số công chứng 757 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD, được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7 ngày 09/7/2019.

Do các bị đơn không có thiện chí trả nợ đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của X, vì vậy X và Công ty TNHH X1 ký kết hợp đồng mua, bán nợ số 1512.74/2021/HĐMBN/SHB-VC ngày 15-12-2021 về việc bán khoản nợ của Khách hàng Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 với giá là 45.989.559.525 đồng (bốn mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi chín triệu năm trăm năm mươi chín ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng). Giá mua này không bao gồm các khoản phí, chi phí, thuế và các khoản chi phí liên quan đến việc mua, bán nợ (nếu có). Thời hạn thanh toán chậm nhất đến ngày 31-12-2021.

Vào ngày 16-12-2021 bên mua nợ đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho X, tuy nhiên do X đã bán nhiều khoản nợ cho Công ty X với tổng số tiền là 1.970.026.267.051 đồng trong có khoản nợ của nhóm khách hàng Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 nên không có chứng từ riêng đối với khoản nợ này mà có Hợp đồng nguyên tắc và danh sách các khách hàng kèm theo.

Do Công ty X đang thay đổi cơ cấu tổ chức nên chưa hoàn thiện hệ thống nhân sự, phần mềm và các điều kiện khác để tự quản lý, xử lý thu hồi nợ đối với khoản nợ đã mua nên đề nghị X cho gia hạn thêm 360 ngày kể từ ngày 01-9-2022. Công ty X đề nghị X tiếp tục hỗ trợ quản lý và xử lý khoản nợ mà Công ty X đã mua. Ngày 28-7-2022 giữa X và Công ty X đã lập 1 phụ lục hợp đồng mua, bán nợ số 04-1512.74/PLHDHĐMBN/SHB-VC) với nội dung: Gia hạn thời gian chuyển giao quyền chủ nợ từ bên bán nợ cho bên mua nợ thêm thời gian 360 ngày kể từ ngày 01-9-2022 theo hợp đồng mua, bán nợ số 1512.74/2021/HĐMBN/SHB-VC ngày 15-12-2021.

Như vậy, X khẳng định đã bán khoản nợ của Khách hàng Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 cho Công ty TNHH X1. Do chưa chuyển quyền chủ nợ nên X vẫn có quyền khởi kiện với tư cách là nguyên đơn để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng trên.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu B và bà Hồ Thị Thu M: Ông Ngô Minh T4 bà Hồ Thị Thu M có mối quan hệ hay những giao kết riêng

liên quan đến tài sản thì bà Mai/ông T1 làm việc riêng với ông Hà Văn C4 bà Ngô Thị H1 để giải quyết.

Ông Nguyễn Hữu Bắc/bà Lương Thị L2 có giao kết hợp đồng với bên thứ 3 nào thì đề nghị ông Bắc/bà L2 làm việc với bên đó đề giải quyết không đồng ý đưa vào người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án của X là nguyên đơn.

Ngân hàng TMCP S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên:

- Buộc ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 phải thanh toán cho SHB số tiền tính đến ngày 27/9/2022 là 21.317.437.174 đ, trong đó nợ gốc: 14.800.000.000đ, lãi suất trong hạn 5.827.087.291đ, lãi quá hạn 690.349.883đ và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

- Buộc ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1 phải thanh toán cho SHB số tiền tính đến ngày 27/9/2022 là 8.477.940.506đ, trong đó tiền gốc: 5.940.000.000 đ, lãi suất trong hạn 2.263.809.793 đ, lãi quá hạn 274.130.713đ và tiếp tục phải trả lãi phát sinh kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

- Buộc ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 phải thanh toán cho SHB số tiền tính đến ngày 27/9/2022 là 21.902.606.201đ, trong đó tiền gốc: 14.900.000.000 đ, lãi suất trong hạn 6.198.755.641 đ, lãi quá hạn 803.850.560đ và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

- Nếu ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì SHB được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là: Bất động sản tọa lạc tại số E + 563 + 565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Hà Văn C trình bày:

Trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 647379 ngày 05/03/2013, vợ chồng ông Ngô Minh T1, bà Hồ Thị Thu M đang nợ vốn và lãi tại A chi nhánh tỉnh V1 là 16 tỷ đồng, đã bị nợ xấu và A khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

Để giải cứu tài sản này, vợ chồng ông T1, bà M đã ra công chứng ký chuyển nhượng cho ông T5 (là em trai của bà Phạm Linh D), và hai bên thỏa thuận không sang tên tài sản này, mà chỉ để đảm bảo khoản tiền do bà Phạm Linh D + Hải Vĩnh S + Vũ Cách M1 đã nộp vào A tất toán nợ

Do vợ chồng ông T1, bà M bị nợ xấu không thể vay Ngân hàng được nên ông T1, bà M phải nhờ vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 đứng ra vay ngân hàng giúp, bằng cách vợ chồng ông T1, bà M sang tên chủ quyền nhà đất này cho vợ chồng ông T2- bà H4 ngày 20/8/2014 để vay 20 tỷ đồng. Tiền lãi phải trả cho khoản vay ngoài (cho D venza+Hải V) trước khi đưa được tài sản này vào V2 là 2.480.000.000 đồng.

Quá trình trả lãi vay tại V2 ông T1 phải vay mượn rất nhiều người và cũng chỉ được thời gian đầu, sau đó không tiếp tục trả được vốn và lãi vay dẫn đến ông T2- bà H4 bị nợ xấu V2 đã khởi kiện ông T2- bà H4. Khi ra Tòa hai bên hòa giải thành, ông T2- bà H4 phải trả vốn và lãi cho V2 là 22 tỷ đồng để giải chấp tài sản.

Sau đó vợ chồng ông T1, bà M nhờ ông C-bà H1 (vay đáo hạn) bằng cách: Vợ chồng ông T2- bà H4 chuyển nhượng chủ quyền đất cho ông C- bà H1 ngày 22/11/2017. Vợ chồng ông C, bà H1 bảo lãnh cho Công ty TNHH V3 (do bà Hồ Thị Thu M là chủ sở hữu và là Giám đốc) vay vốn tại Ngân hàng Liên Doanh V4 số tiền là 22 tỷ đồng. Quá trình trả gốc và lãi vay tại Ngân hàng này, ông T1 cũng phải vay mượn tiền của nhiều người thân để trả, trong đó có khoản vay của ông Nguyễn Tiến L3 – Phó Giám đốc Ngân hàng Liên Doanh V4 cho đến nay (27/6/2022) khoảng 1 tỷ chưa trả.

Do các khoản vay để trả lãi vay ngày một tăng lên, ông T1 đã nhờ ông C-bà H1 tất toán khoản vay tại V để vay X với số tiền 36 tỷ đồng để tất toán Ngân hàng V5 và trả 1 phần vay bên ngoài. Khoản tiền vay này chia ra 3 hợp đồng tín dụng do ông C- bà H1; ông C2- bà H2; ông T- bà C đứng tên vay, hiện tại SHB đang khởi kiện tại Tòa án.

Ông C công nhận các khoản nợ tại X, tuy nhiên do tình hình covid -19 kinh doanh khó khăn nên đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản thế chấp cho ông Nguyễn Hữu B, địa chỉ B B phường H, thành phố V theo hợp đồng Đặt cọc và mua bán nhà đất số 03/2021/ĐCMB ngày 12-03-2021 với số tiền 72 tỷ đồng, ngày 12-03-2022 ông C đã nhận đặt cọc 5.000.000.000 đồng do ông B giao. Việc chuyển nhượng này ông C không thông báo cho X.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hà Văn C có ý kiến như sau:

Về yêu cầu khởi kiện của X: Đồng ý thanh toán nợ cho X tính đến ngày 27/9/2022 là 21.317.437.174 đ, trong đó nợ gốc: 14.800.000.000đ, lãi suất trong hạn 5.827.087.291đ, lãi quá hạn 690.349.883đ và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ. Đồng thời đề nghị X giảm lãi quá hạn, miễn lãi phạt để có điều kiện tất toán nợ.

Về yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu B: Do ông B không thực hiện theo thỏa thuận là đến ngày 23/12 năm 2021 Âm lịch sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại trong đó có 42.000.000.000đ (bốn mươi hai tỷ đồng) để trả tiền gốc và lãi cho X. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông B và ông B phải chịu mất tiền cọc.

Về yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Thu M: Ông C khẳng định việc chuyển nhượng bất động sản tại số E + 563 + 565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giữa vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 với vợ chồng ông Hà Văn C, Ngô Thị H1 là giả cách để hợp thức hóa cho việc ông Ngô Minh T1, bà Hồ Thị Thu M vay vốn. Sự việc này thể hiện bằng xác nhận lập ngày 16/05/2022 có chữ ký của vợ chồng ông C, bà H1. Toàn bộ số tiền vay đều do ông T1, bà M sử dụng, vì tình nghĩa ông bà đứng ra giúp mà không nhận thù

lao và đã trở thành nợ xấu của ngân hàng. Ông C không đồng ý việc bà M không thừa nhận nợ chung nên đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu độc lập của bà M.

3. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Ngô Minh T trình bày:

Ông Ngô Minh T và bà Vũ Thị C1 là vợ chồng, còn ông T là em ruột của ông Ngô Minh T1, do vợ chồng ông T1, bà M bị nợ xấu nên đã nhờ vợ chồng ông T đứng ra ký kết hợp đồng vay vốn với X, toàn bộ số tiền vay do vợ chồng ông T1, bà M sử dụng còn vợ chồng ông không sử dụng vốn vay và không nhận bất cứ khoản thù lao nào. Nay ông T nhất trí với toàn bộ ý kiến của ông Hà Văn C.

4. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lê Huy C2 trình bày:

Ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 là vợ chồng còn ông C2 là bạn với ông T1, ông C. Do vợ chồng ông T1, bà M bị nợ xấu nên đã nhờ vợ chồng ông C2 đứng ra ký kết hợp đồng vay vốn với X, toàn bộ số tiền vay do vợ chồng ông T1, bà M sử dụng còn vợ chồng ông C2, bà H2 không sử dụng vốn vay và không nhận bất cứ khoản thù lao nào. Nay ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2 nhất trí với toàn bộ ý kiến của ông Hà Văn C.

5. Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu B trình bày:

Vào ngày 12/03/2021 ông Nguyễn Hữu B và ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 có ký hợp đồng đặt cọc và mua bán nhà đất để nhận chuyển nhượng toàn bộ bất động sản tại số E+563+565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo hợp đồng, ông B mua toàn bộ nhà đất của ông C, bà H1 với giá 72.000.000.000đ (bảy mươi hai tỷ đồng). Ngay sau khi ký hợp đồng ông B đã đặt cọc cho ông C, bà H1 số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng).

Tại thời điểm chuyển nhượng thì nhà, đất đang thế chấp tại X để bảo đảm cho khoản vay của ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C1, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H2, nên hai bên thỏa thuận ông B cùng vợ chồng ông C1 sẽ thanh toán toàn bộ khoản tiền gốc và lãi 42.000.000.000 đồng cho X để giải chấp tài sản. Sau khi xóa thế chấp, hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng được công chứng, ông B sẽ thanh toán toàn bộ số tiền chuyển nhượng còn lại. Chậm nhất đến ngày 23/12/2021 âm lịch tức ngày 25/01/2022 hai bên sẽ hoàn tất việc tất toán, công chứng hợp đồng và bàn giao nhà, đất cho ông B nhưng do tình hình covid-19 kinh tế gặp khó khăn nên ông B chưa thực hiện được. Vì vậy nay ông B xin được rút toàn bộ đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/12/2021 và đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu độc lập đề ngày 13/6/2022.

6. Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Thu M và người đại diện theo ủy quyền của bà M là bà Ngô Thị Thanh H3 trình bày:

Bà Hồ Thị Thu M và ông Ngô Minh T1 là vợ chồng, quá trình chung sống vợ chồng đã tạo dựng được một số tài sản chung trong đó có nhà đất tại số E T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quá trình kinh doanh, ông T1 tham gia vào thị trường bất động sản với những mối quan hệ vay mượn chằng chịt, không bàn bạc hay công khai với bà M. Các tài sản chung của hai vợ chồng cũng bị ông T1 yêu cầu ký tên chuyển nhượng cho người khác nhằm che giấu lịch sử nợ xấu để vay vốn ngân hàng. Ngày 21/11/2017, bà M đã bị ông T1 ép ký chuyển nhượng nhà đất số E T, phường G, thành phố V cho ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị H4. Ông T1 nói với tôi đây chỉ là hợp đồng giả cách, chuyển tên sang ông T2, bà H4 (là người làm ăn chung với ông T1) để tiếp tục được vay vốn ngân hàng. Sau đó, bà M được biết nhà đất này đã được tiếp tục chuyển tên cho ông Hà Văn C và bà Ngô Thị H1 (là em rể và em gái ông T1), cũng là hợp đồng giả cách nhằm chuyển tên chủ sở hữu, xóa lịch sử nợ xấu để ông T1 tiếp tục vay vốn tại X.

Ngày 16/05/2022, trước yêu cầu của bà M về việc trả lại quyền sở hữu nhà đất số E, ông T1 viết giấy cam kết: *"Chậm nhất ngày 30/6/2022, bố lấy giấy tờ nhà* số E T *về tên bố* T1 *và mẹ* M *(sau khi trả nợ xong Ngân hàng)"*.Cũng trong ngày l6/05/2022, ông C và bà H1 cũng viết giấy xác nhận việc đứng tên nhà đất số 561-565 Trương Công Đ chỉ là giả cách và cam kết sẽ chuyển trả quyền sở hữu nhà đất cho vợ chồng bà Mai s khi hoàn thành việc trả nợ cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai của Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4,ông Ngô Minh T1, ông Hà Văn C đều xác nhận quá trình chuyển nhượng nhà đất tại số E T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đều là những hợp đồng dân sự giả cách nhằm chuyển tên chủ sở hữu, xóa lịch sử nợ xấu để tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng.

Ngày 09/07/2019, ông C và bà H1 đã ký 02 Hợp đồng thế chấp số 169/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 và số 170/2019/HĐTC-CN/SHB. 130800 với X thế chấp nhà đất nói trên để bảo đảm cho các ông bà: Ông C, bà H1, ông T, bà C, ông C2 và bà H2 vay vốn X theo đề nghị của ông T1. Như vậy, về thực chất và thực tế, tài sản nhà đất này vẫn là tài sản chung của vợ chồng bà M và ông T1, toàn bộ các hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp nói trên đều là giả tạo.

Nay bà M giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 31, phường G, thành phố V và quyền sở hữu nhà số E T, phường G, thành phố V giữa ông Ngô Minh T1, bà Hồ Thị Thu M với ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 tại Văn phòng C9-Vũng Tàu, số công chứng 435, quyển số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/08/2014; Giữa ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 với ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 vào ngày 21/11/2017 tại Văn phòng C9-Vũng Tàu, số công chứng 952, quyển số 01/2017.TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015; đồng thời tuyên hủy phần xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V ngày

20/08/2014 và ngày 22/11/2017 về việc chỉnh lý biến động sang tên cho ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 647379 do UBND thành phố V cấp ngày 05/03/2013.

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 169/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 và số 170/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 ngày 09/07/2019 giữa X với ông Hà Văn C và bà Ngô Thị H1 là vô hiệu do giả tạo.

3. Cho bà Hồ Thị Thu M, ông Ngô Minh T1 được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ số 31 tại số E T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Về yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu B: Do ông C và bà H1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất chỉ là giả cách, nhằm chuyển tên chủ sở hữu, xóa lịch sử nợ xấu để tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng đã được các ông Ngô Minh T1, ông Hà Văn C và Phạm Văn T2 thừa nhận . Về bản chất, tài sản nhà đất này vẫn là tài sản chung của vợ chồng bà M. Việc vợ chồng ông C, bà H1 ký hợp đồng đặt cọc, hợp đồng mua bán nhà đất cho ông B trong khi biết rõ tài sản không thuộc sở hữu của mình và đang thế chấp tại X là trái pháp luật nên đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng đặt cọc và Hợp đồng mua bán nhà đất ký kết ngày 12/03/2021 là vô hiệu vì trái pháp luật. Hậu quả của Hợp đồng vô hiệu do hai bên ông C, bà H1 và ông Bắc t chịu trách nhiệm. Tuy nhiên tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu B xin rút toàn bộ đơn yêu cầu độc lập nên bà M nhất trí không có ý kiến gì khác.

Về yêu cầu khởi kiện của X, bà M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Minh T1 trình bày:

Ông Ngô Minh T1 và bà Hồ Thị Thu M là vợ chồng, quá trình chung sống ông bà đã tạo dựng được tài sản chung là nhà đất tại số E+563+565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn tiền hình thành tài sản này một phần là tiền tích lũy của ông bà và một phần là tiền vay Agribank tỉnh A. Đến tháng 5/2014 ông bà đang nợ tại Agribank tỉnh A là 16 tỷ đồng, đã bị nợ xấu và A khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

Để giải cứu tài sản này, vợ chồng ông T1, bà M đã phải vay bên ngoài để nộp vào A tất toán nợ. Vì nợ xấu nên ông T1, bà M phải nhờ vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 đứng ra vay ngân hàng giúp, bằng cách ông T1, bà M sang tên chủ quyền nhà đất cho vợ chồng ông T2, bà H4 ngày 20/8/2014 để vay 20 tỷ đồng tại V2, sau đó cũng không tiếp tục trả được vốn và lãi vay dẫn đến ông T2, bà Hừng V khởi kiện. Để tiếp tục được vay tiền của Ngân hàng, ông T1 đã nhờ ông C-bà H1 (em gái ông T1) giúp bằng cách: Vợ

chồng ông T2, bà H4 chuyển nhượng chủ quyền đất cho ông C, bà H1 ngày 22/11/2017. Vợ chồng ông C, bà H1 bảo lãnh cho Công ty TNHH V3 (do bà Hồ Thị Thu M là chủ sở hữu và là Giám đốc) vay vốn tại Ngân hàng Liên Doanh V4 số tiền là 22 tỷ đồng.

Do các khoản vay để trả lãi vay ngày một tăng lên, ông T1 đã nhờ ông C-bà H1 tất toán khoản vay tại V để vay X với số tiền 36 tỷ đồng để tất toán Ngân hàng V5 và trả 1 phần vay bên ngoài suốt thời gian dài vừa qua. Khoản tiền vay này chia ra 3 hợp đồng tín dụng do ông C, bà H1, ông C2, bà H2; ông T, bà C đứng tên vay, hiện tại X đang khởi kiện.

Ngày 16/05/2022 bà Hồ Thị Thu M có đưa cho vợ chồng ông C, bà H1 ký "Giấy xác nhận" với nội dung: Chủ quyền nhà đất số E+563+565 T, phường G, thành phố V là của ông T1, bà M; Vợ chồng ông T1, bà M nhờ ông C, bà H1 đứng tên thay để vay tiền Ngân hàng. Sau khi trả nợ xong Ngân hàng thì ông C, bà H1 sẽ chuyển lại tên cho ông T1, bà M, ông C, bà H1 đã vui vẻ nhận lời và ký tên xác nhận cho bà M.

Ông T1 là người chủ động và nhờ các mối quan hệ anh em thân hữu giúp đỡ vay tiền để duy trì tài sản là nhà và đất tại số E+563+565 T, phường G, thành phố V trong suốt thời gian dài vừa qua và đã có kế hoạch trả nợ cho Ngân hàng thời gian tới đây để lấy lại chủ quyền nhà. Tuy nhiên với yêu cầu của X và của bà Hồ Thị Thu M, ông Ngô Minh T1 đề nghị Quý Tòa xem xét và tuyên xử theo đúng quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của tất cả các bên có liên quan trong vụ án này.

Do công việc rất bận rộn, ông T1 đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử tại Tòa án các cấp và chấp nhận kết quả xét xử khi bản án có hiệu lực thi hành.

8. Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 trình bày:

Ông T2, bà H4 quen biết ông Ngô Minh T1 (chồng bà Hồ Thị Thu M) từ năm 2006. Đến năm 2014, ông T1 có đặt vấn đề nhờ vợ chồng ông T2 đứng tên hộ chủ quyền của ông T1, bà M tại số E+563+565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để vay tiền ngân hàng vì vợ chồng ông T1, bà M bị nợ xấu. Ngày 20/8/2014, ông T1, bà M đã sang tên chủ quyền nhà đất cho vợ chồng ông T2, bà H4 để vay 20 tỷ đồng tại V2.

Do không trả đúng và đủ cho Ngân hàng dẫn đến vợ chồng ông T2, bà H4 bị V2 đã khởi kiện. Để tiếp tục được vay tiền của Ngân hàng ông T1 đã nhờ ông Hà Văn C-bà Ngô Thị H1 giúp bằng cách: Vợ chồng ông T2, bà H4 chuyển nhượng chủ quyền đất cho ông C, bà H1 ngày 22/11/2017. Vợ chồng ông C, bà H1 bảo lãnh cho Công ty TNHH V3 (do bà Hồ Thị Thu M là chủ sở hữu và là Giám đốc) vay vốn tại Ngân hàng Liên Doanh V4 số tiền 22 tỷ đồng.

Ông T2, bà H4 vì tình nghĩa anh em và tôn trọng ông T1 mà đứng ra một cách chân thành, vô tư, không có thù lao và phải chịu nợ xấu muốn vay tiền để

làm ăn cũng không vay được. Vì công việc và sức khỏe ông T2, bà H4 đề nghị vắng mặt.

9. Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị L2 trình bày:

Trước đây chồng bà là Nguyễn Hữu B có thỏa thuận (mua) chuyển nhượng QSD đất và tài sản gắn liền trên đất tại số E T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của ông Hà Văn C với giá 70.000.000.000đ (bảy mươi tỷ đồng) và đã đặt cọc trước 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) nhưng tới nay giao dịch vẫn chưa thực hiện được vì ông Hà Văn c đã thế chấp tài sản cho X. Ông B có thông thông báo cho bà L2 biết đặt cọc 5.000.000.000 đồng cho ông C và bà H1. Tuy nhiên đây là khoản tiền riêng của ông B, bà L2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

10. Theo Văn bản số 0909/2022/CV-VC ngày 09/9/2022 của Công ty TNHH X1 trình bày:

Căn cứ Hợp đồng mua, bán nợ số 1512.74/2021/HĐMBN/SHB-VC hngày 15-12-2021; Căn cứ công văn số 04.07.2022/CV-VC ký ngày 04/7/2022 của Công ty X gửi X về việc gia hạn thời gian bàn giao hồ sơ, chuyển giao quyền chủ nợ. Công ty X xin thông báo đến Tòa án về việc Công ty X đã thống nhất đồng ý gia hạn thời gian chuyển giao quyền chủ nợ 360 ngày kể từ ngày 01/9/2022.

Đồng thời, Công ty X xin được vắng mặt và đồng ý với các yêu cầu của X khởi kiện đối với nhóm các bị đơn: Ông Hà Văn C4 bà Ngô Thị H1, ông Lê Huy Cương/bà Nguyễn Thị H5, ông Ngô Minh Trang/bà Vũ Thị C5.

11. Theo Văn bản số 51/CC-BRVT ngày 27/07/2022 của Văn phòng C7 trình bày:

Các bên tham gia công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 435, quyển số 06 công chứng ngày 20/8/2014 và hợp đồng số 952, quyển số 01/2017 công chứng ngày 21/11/2017 đã cung cấp đầy đủ giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà, giấy tờ về nhân thân theo đúng quy định của pháp luật. Việc lập và công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo đúng trình tự, thủ tục và thể hiện ý chí của các bên tham gia hợp đồng bằng việc các bên đã đọc và ký vào từng trang của hợp đồng.

Tại thời điểm công chứng, tài sản mua bán và chủ sở hữu tài sản không bị cấm hoặc hạn chế giao dịch. Việc tranh chấp giữa các bên vì những lý do khác nhau hoặc thỏa thuận ngoài hợp đồng công chứng thì không thuộc phạm vi công chứng của công chứng viên, Văn phòng C7 không có ý kiến và đề nghị được vắng mặt.

12. Theo Văn bản số 4276/CNVPĐK-HCTH ngày 26/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7 trình bày:

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7 đã giải quyết hồ sơ chuyển nhượng, thế chấp của ông Ngô Minh T1, bà Hồ Thị Thu M, ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị H4, ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 là phù hợp pháp luật nên không có cơ sở để hủy nội dung xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7.

13. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 244 BLTTDS; Căn cứ 2 Điều 133; Điều 476 BLDS 2005, Điều 466 BLDS năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5.

1. Buộc ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S1 tổng số tiền tính đến ngày 27/9/2022 là 21.317.437.174đ (hai mươi mốt tỷ ba trăm mười bảy triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi bốn đồng), trong đó nợ gốc: 14.800.000.000đ (mười bốn tỷ tám trăm triệu đồng); Lãi trong hạn 5.827.087.291đ (năm tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu không trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi mốt đồng); Lãi quá hạn 690.349.883đ (sáu trăm chín mươi triệu ba trăm bốn chín ngàn tám trăm tám mươi ba đồng) và ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 tiếp tục phải trả lãi suất theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 224/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

2. Buộc ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền là 8.477.940.506đ (tám tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi ngàn năm trăm lẻ sáu đồng), trong đó nợ gốc: 5.940.000.000đ (năm tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng); Lãi trong hạn 2.263.809.793 đ (hai tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu tám trăm lẻ chín ngàn bảy trăm chín mươi ba đồng); Lãi quá hạn 274.130.713đ (hai trăm bảy mươi bốn triệu một trăm ba mươi ngàn bảy trăm mười ba đồng) và ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5 tiếp tục phải trả lãi suất theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 226/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

3. Buộc ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền là 21.902.606.201đ (hai mươi mốt tỷ chín trăm lẻ hai triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn hai trăm lẻ một đồng), trong đó nợ gốc: 14.900.000.000đ (mười bốn tỷ chín trăm triệu đồng); Lãi trong hạn 6.198.755.641 đ (sáu tỷ một trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi lăm

ngàn sáu trăm bốn mươi mốt đồng): Lãi quá hạn 803.850.560đ (tám trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi ngàn năm trăm sáu mươi đồng) và ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 tiếp tục phải trả lãi suất theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 225/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

4. Về tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 không trả được số tiền nêu trên hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP S1 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là:

Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 31, diện tích 382m^2, loại đất ở đô thị. Tài sản gắn liền với đất, diện tích xây dựng 286m^2, diện tích sàn 2002,8m^2, số tầng: 08, nhà cấp III tọa lạc tại số E + 563 + 565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 647379 do UBND thành phố V cấp ngày 05/03/2013. Theo Hợp đồng thế chấp số 169/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 và số 170/2019/HĐTC-BTB/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 được Văn phòng C8, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng số 756, 757, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/7/2019, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/7/2019 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7 để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền còn dư từ việc phát mãi tài sản này thì công nhận ông Ngô Minh T1, bà Hồ Thị Thu M được quyền sở hữu và nhận số tiền này.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Hồ Thị Thu M về việc: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Hữu B về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc và mua bán nhà đất giữa ông Nguyễn Hữu B và ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

14. Nội dung kháng cáo:

Ngày 12/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu nhận được đơn kháng cáo của ông Hà Văn C có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm lãi trong hạn xuống 50% trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay và miễn toàn bộ lãi quá hạn, lãi chậm trả (do lãi trong hạn 13.35%/năm, lãi quá hạn 20,025%/năm, chưa kể lãi chậm trả).

15. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

16. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn C gửi trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay, một số đương sự vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt và đây là phiên tòa lần thứ tư nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Hà Văn C thì thấy:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C xác nhận ông C và bà Ngô Thị H1 là vợ chồng; ông C, bà H1 còn nợ tiền gốc của Ngân hàng TMCP S1 phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 224/2019/HĐTDTDH – CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 là 14.800.000.000 đồng và đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc này cho Ngân hàng X. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C, bà H1 có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc trên là phù hợp.

[3.2] Đối với khoản tiền lãi tính đến ngày 28/9/2022 thì thấy:

Căn cứ hợp đồng tín dụng số 224/2019/HĐTDTDH – CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 thì lãi suất cho vay được xác định như sau:

Lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm và được điều chỉnh lần đầu tiên là 03 (ba) tháng kể từ ngày giải ngân, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm điều chỉnh gần nhất, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh đầu tiên và các kỳ tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiện VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi cao nhất…

Lãi chậm trả: Không quá 10%/năm và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày thực tế chậm trả.

Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm nợ gốc bị quá hạn thanh toán và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc.

Do đó, tính đến ngày 27/9/2022: Lãi trong hạn tính đến ngày 27/9/2022 được xác định là 6.382.437.328 đồng; ông C, bà H1 đã nộp 555.350.037 đồng; nên lãi trong hạn còn phải thu là 5.827.087.291 đồng và lãi quá hạn 727.010.543 đồng; ông C, bà H1 đã nộp 36.660.660 đồng; nên còn phải thu lãi quá hạn là 690.349.883 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C, bà H1 thanh toán toàn bộ số tiền nợ lãi trên là phù hợp với nội dung các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 224/2019/HĐTDTDH – CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019.

Xét nội dung kháng cáo của ông C cho rằng: mức lãi suất vượt quá 20%/năm của Bộ luật Dân sự 2015 thì thấy:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *"Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác".*

Khoản 1 và khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng như sau: *"Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".*

Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng:

"1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.

2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất".

Như vậy, lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng không bị giới hạn bởi mức lãi suất tối đa 20%/năm trên khoản tiền vay theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, ông C kháng cáo với yêu cầu không đồng ý trả lãi suất quá hạn vì lãi suất cao hơn 20%/năm theo Bộ luật Dân sự 2015 quy định là không có cơ sở để chấp nhận.

Mặt khác, theo lời thừa nhận của ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 thì khoản vay này dùng để thanh toán cho các khoản nợ trước đó, không vì mục đích kinh doanh; nên có căn cứ xác định khoản nợ của ông C, bà H1 không thuộc trường hợp để được xét miễn, giảm lãi do ảnh hưởng của đại dịch C6 – 19 thể hiện tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13-3-2020, số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng N và Thông báo số 3650/2021/TB-TGĐ ngày 29-6-2021 của Ngân hàng TMCP S1. Do đó, Ngân hàng TMCP S1 không đồng ý miễn giảm lãi cho ông C, bà H1 phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 224/2019/HĐTDTDH – CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 là phù hợp.

[4] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn C và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông ông Hà Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Áp dụng: Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13-3-2020, số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng N; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5;

1. Buộc ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S1 tổng số tiền tính đến ngày 27/9/2022 là 21.317.437.174đ (hai mươi mốt tỷ ba trăm mười bảy triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi bốn đồng), trong đó nợ gốc: 14.800.000.000đ (mười bốn tỷ tám trăm triệu đồng); Lãi trong hạn 5.827.087.291đ (năm tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu không trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi mốt đồng); Lãi quá hạn 690.349.883đ (sáu trăm chín mươi triệu ba trăm bốn chín ngàn tám trăm tám mươi ba đồng) và ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 tiếp tục phải trả lãi suất theo

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 224/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

2. Buộc ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền là 8.477.940.506đ (tám tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi ngàn năm trăm lẻ sáu đồng), trong đó nợ gốc: 5.940.000.000đ (năm tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng); Lãi trong hạn 2.263.809.793 đ (hai tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu tám trăm lẻ chín ngàn bảy trăm chín mươi ba đồng); Lãi quá hạn 274.130.713đ (hai trăm bảy mươi bốn triệu một trăm ba mươi ngàn bảy trăm mười ba đồng) và ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5 tiếp tục phải trả lãi suất theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 226/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

3. Buộc ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền là 21.902.606.201đ (hai mươi mốt tỷ chín trăm lẻ hai triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn hai trăm lẻ một đồng), trong đó nợ gốc: 14.900.000.000đ (mười bốn tỷ chín trăm triệu đồng); Lãi trong hạn 6.198.755.641 đ (sáu tỷ một trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi mốt đồng): Lãi quá hạn 803.850.560đ (tám trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi ngàn năm trăm sáu mươi đồng) và ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 tiếp tục phải trả lãi suất theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 225/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

4. Về tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 không trả được số tiền nêu trên hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP S1 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là:

Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 31, diện tích 382m^2, loại đất ở đô thị. Tài sản gắn liền với đất, diện tích xây dựng 286m^2, diện tích sàn 2002,8m^2, số tầng: 08, nhà cấp III tọa lạc tại số E + 563 + 565 T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 647379 do UBND thành phố V cấp ngày 05/03/2013. Theo Hợp đồng thế chấp số 169/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 và số 170/2019/HĐTC-BTB/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 được Văn phòng C8, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu công chứng số 756, 757, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/7/2019, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/7/2019 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C7 để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền còn dư thừa từ việc phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 169/2019/HĐTC-CN/SHB.130800 và số 170/2019/HĐTC-BTB/SHB.130800 ký ngày 09/7/2019 để thanh toán số nợ nêu trên thì công nhận cho ông Ngô Minh T1, bà Hồ Thị Thu M được quyền sở hữu và nhận số tiền này.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Hồ Thị Thu M về việc: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Hữu B về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc và mua bán nhà đất giữa ông Nguyễn Hữu B và ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thu thập chứng cứ về tranh chấp hợp đồng tín dụng là 10.000.000đ (mười triệu đồng), các bị đơn ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 phải chịu. Do Ngân hàng TMCP S1 đã nộp tạm ứng nên các bị đơn ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1, ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5, ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 phải hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7.2. Về chi phí định giá, đo đạc tài sản về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) bà Hồ Thị Thu M phải nộp và đã thực hiện xong.

8. Về án phí:

8.1. Buộc ông Hà Văn C, bà Ngô Thị H1 phải nộp số tiền 129.317.437đ (một trăm hai mươi chín triệu ba trăm mười bảy ngàn bốn trăm ba mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Buộc ông Ngô Minh T, bà Vũ Thị C5 phải nộp số tiền 116.477.941đ (một trăm mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8.3. Buộc ông Lê Huy C2, bà Nguyễn Thị H5 phải nộp số tiền 129.902.606đ (một trăm hai mươi chín triệu chín trăm lẻ hai ngàn sáu trăm lẻ sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8.4. Bà Hồ Thị Thu M phải nộp 300.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002785 ngày 04/07/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Như vậy, bà Hồ Thị Thu M đã nộp xong.

8.5. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền 75.050.000đ (bảy mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003432 ngày 09/04/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8.6. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu B số tiền 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0002688 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8.7. Ông Hà Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003314 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông C đã nộp xong.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23-11-2023).

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Xuân Long